yān sǐ

淹死

verb · to drown (to death)

Example Sentences

Tā bù huì yóu yǒng chà diǎn yān sǐ
他不会游泳，差点淹死。

He can't swim and almost drowned.

Nà tiáo hé lǐ céng jīng yān sǐ guò rén
那条河里曾经淹死过人。

People have drowned in that river before.

Trace each character, then write the word on your own.

淹 淹 淹 淹 淹 淹 淹 淹 淹 淹 淹

淹 淹 淹

死 死 死 死 死 死 死 死 死